



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãg AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Nguyệt Minh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/05/2021)
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Xuân Thọ

Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 031001/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 4 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng-chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1
Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2022

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.984.588.026	320.823.195.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		446.301.484	2.936.211.418
1. Tiền	111	V.1	446.301.484	2.936.211.418
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.233.167.173	220.327.440.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	229.227.490.272	219.230.679.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.685.000	483.064.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7.067.812.064	945.031.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(82.820.163)	(331.335.160)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	109.768.729.289	96.459.404.563
1. Hàng tồn kho	141		109.768.729.289	96.459.404.563
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.536.390.080	1.100.139.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	1.412.372.532	1.100.139.103
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	1.124.017.548	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.056.611.250	102.462.586.117
I. Tài sản cố định	220		81.390.385.179	98.493.062.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81.390.385.179	98.493.062.487
- Nguyên giá	222		268.831.963.453	267.969.457.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.441.578.274)	(169.476.395.511)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.666.226.071	3.969.523.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	3.666.226.071	3.969.523.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.041.199.276	423.285.781.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		291.825.066.904	289.803.053.070
I. Nợ ngắn hạn	310		284.833.043.033	277.164.216.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	127.717.939.280	101.988.271.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.437.626.220	2.247.282.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	4.448.837.242	2.649.813.254
4. Phải trả người lao động	314		28.379.522.569	25.922.364.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.482.552.631	2.800.644.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.370.147.400	1.350.991.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	118.922.450.478	139.976.450.552
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.967.213	228.397.440
II. Nợ dài hạn	330		6.992.023.871	12.638.836.910
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	6.980.120.927	12.626.933.966
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.902.944	11.902.944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.216.132.372	133.482.728.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	142.216.132.372	133.482.728.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.654.468.404	29.364.244.491
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.112.069.423	27.668.889.439
- LNST chưa phân phối năm nay	421		28.112.069.423	27.668.889.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.041.199.276	423.285.781.545

Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 10 tháng 03 năm 2022

Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.026.871.148.582	915.179.323.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	198.212.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.026.871.148.582	914.981.111.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	940.398.606.019	829.826.287.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.472.542.563	85.154.823.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.721.438.856	2.209.025.016
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.385.842.770	13.856.391.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.907.641.077	11.619.350.150
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.459.225.188	20.740.970.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.832.407.486	17.212.248.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.516.505.975	35.554.238.413
11. Thu nhập khác	31	VI.7	70.328.425	627.548.971
12. Chi phí khác	32	VI.8	300.277.574	1.080.910.965
13. Lợi nhuận khác -	40		(229.949.149)	(453.361.994)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.286.556.826	35.100.876.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.174.487.403	7.431.986.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.112.069.423	27.668.889.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.625	2.584
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.625	2.584

Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 10 tháng 03 năm 2022

Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.079.984.453.519	1.008.130.356.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(861.695.731.867)	(730.752.072.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.880.269.474)	(128.806.883.485)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.955.952.451)	(11.462.622.487)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.388.428.780)	(7.905.509.209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	901.636.874	12.459.075.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.485.133.663)	(41.065.945.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.480.574.158	100.596.399.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(774.505.455)	(1.439.853.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	428.340.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.682.192	273.600.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(769.823.263)	(737.913.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	908.105.507.714	859.180.259.312
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(934.806.320.827)	(945.796.873.549)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.200.633.113)	(100.116.434.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.489.882.218)	(257.948.608)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.936.211.418	3.194.419.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.716)	(259.266)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	446.301.484	2.936.211.418

Trần Thị Quế Lâm
 Người lập biểu
 Ngày 10 tháng 03 năm 2022

Phan Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thọ
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; in bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì,...);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.036 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.075 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

★ M.S.D.N. 01
Đ. TH. 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	214.751.039	50.735.714
Tiền gửi ngân hàng	231.550.445	2.885.475.704
Cộng	446.301.484	2.936.211.418

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	37.109.728.106	42.130.811.614
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	30.093.675.904	26.753.552.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	23.268.850.000	20.594.733.500
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Nhật Anh	17.771.614.880	9.788.425.500
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	13.775.740.000	14.886.828.705
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	13.359.470.740	22.695.288.000
Các đối tượng khác	93.848.410.642	82.381.038.914
Cộng	229.227.490.272	219.230.679.203

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

512.523.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	38.812.063	107.415.211
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000.000	834.504.822
- Cầm cố đảm bảo vay ngân hàng (*)	6.000.000.000	834.504.822
Phải thu khác	1.029.000.001	3.111.372
Cộng	7.067.812.064	945.031.405

(*) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ngày 21/7/2021 cho mục đích đảm bảo cho hợp đồng hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCTCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh; tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2021/19555; mệnh giá 6.000.000.000 đồng; lãi suất 4,9%/năm; ngày phát hành 29/06/2021; ngày đáo hạn 29/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.026.175.373	552.111.693
Chi phí sửa chữa TSCĐ	201.286.500	296.521.591
Chi phí bảo hiểm	184.910.659	208.839.153
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	42.666.666
Cộng	1.412.372.532	1.100.139.103
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	788.602.229	734.191.762
Chi phí thuê đất	2.593.259.111	2.703.220.628
Chi phí sửa chữa TSCĐ	263.184.731	482.691.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.180.000	49.420.000
Cộng	3.666.226.071	3.969.523.630

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam	-	-	151.157.000	45.347.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	-	-	82.736.000	41.368.000
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	118.314.519	35.494.356	368.314.519	184.157.259
Cộng	118.314.519	35.494.356	602.207.519	270.872.359
				331.335.160

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.684.329.930	-	31.349.417.368	-
Công cụ, dụng cụ	6.485.672.354	-	4.857.584.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.936.061.338	-	43.728.360.385	-
Thành phẩm nhập kho	9.690.084.723	-	13.404.370.718	-
Hàng gửi bán	3.972.580.944	-	3.119.671.784	-
Cộng	109.768.729.289	-	96.459.404.563	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ						
Số dư đầu năm	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998
Mua trong năm	224.505.455	638.000.000	-	-	-	862.505.455
Phân loại lại	-	-	204.337.636	(204.337.636)	-	-
Số dư cuối năm	56.212.577.085	197.977.176.427	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	268.831.963.453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511
Khấu hao trong năm	3.507.872.242	13.718.650.412	678.534.553	60.125.556	-	17.965.182.763
Phân loại lại	-	-	204.337.636	(204.337.636)	-	-
Số dư cuối năm	40.182.954.433	133.563.967.583	12.867.609.115	776.757.143	50.290.000	187.441.578.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	19.312.989.439	77.493.859.256	1.626.088.236	60.125.556	-	98.493.062.487
Số dư cuối năm	16.029.622.652	64.413.208.844	947.553.683	-	-	81.390.385.179

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 59.443.755.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40.261.245.569 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 103.069.336.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 91.475.943.400 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	21.587.982.430	21.587.982.430	21.841.890.050	21.841.890.050
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	21.162.400.003	21.162.400.003	-	-
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	20.368.000.000	20.368.000.000	9.471.600.003	9.471.600.003
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	10.200.000.000	10.200.000.000	677.750.000	677.750.000
Công ty TNHH Minh Hoàng	8.907.327.735	8.907.327.735	5.996.206.563	5.996.206.563
Các đối tượng khác	45.492.229.112	45.492.229.112	64.000.825.075	64.000.825.075
Cộng	127.717.939.280	127.717.939.280	101.988.271.691	101.988.271.691

Các khoản phải trả cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vienovo Philippines Inc	455.800.000	461.800.000
Png Taiheiyo Cement Limited	444.920.000	-
Polyester Fabric Sdn Bhd	200.463.097	374.142.433
Các đối tượng khác	336.443.123	1.411.340.181
Cộng	1.437.626.220	2.247.282.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	972.466.548	-	972.466.548	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	151.551.000	463.580.518	615.131.518	-
Cộng	1.124.017.548	463.580.518	1.587.598.066	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.399.349.674	11.314.537.673	915.187.999
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	52.493.469	52.493.469	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.430.955.707	7.174.487.403	4.388.428.780	1.644.897.084
Thuế thu nhập cá nhân	17.881.535	1.759.772.101	1.826.321.675	84.431.109
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	13.070.002	18.367.064	5.297.062
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	4.448.837.242	19.403.172.649	17.604.148.661	2.649.813.254

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay trích trước	82.394.972	130.706.346
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	2.355.157.659	2.579.938.570
Các khoản trích trước khác	45.000.000	90.000.000
Cộng	2.482.552.631	2.800.644.916

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.254.220.802	1.117.374.141
Bảo hiểm xã hội	2.418.022	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	113.508.576	233.617.486
Cộng	1.370.147.400	1.350.991.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	23.827.021.774	23.827.021.774	461.412.267.337	444.726.063.488	7.140.817.925	7.140.817.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (ii)	6.453.350.000	6.453.350.000	144.831.750.399	192.209.921.625	53.831.521.226	53.831.521.226
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An (iii)	53.489.659.340	53.489.659.340	285.761.489.978	257.846.055.675	25.574.225.037	25.574.225.037
Vay cá nhân ngắn hạn (iv)	31.842.000.000	31.842.000.000	16.100.000.000	23.400.000.000	39.142.000.000	39.142.000.000
Cộng vay ngắn hạn	115.612.031.114	115.612.031.114	908.105.507.714	918.182.040.788	125.688.564.188	125.688.564.188
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.310.419.364	3.310.419.364			14.287.886.364	14.287.886.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.182.400.000	1.182.400.000			10.336.821.900	10.336.821.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2.128.019.364	2.128.019.364			2.809.488.464	2.809.488.464
Cộng	118.922.450.478	118.922.450.478			139.976.450.552	139.976.450.552

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 224/CTD21/NAN ngày 13/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng), trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.14i.

(ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2021/HĐCBV/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 21/07/2021. Tổng hạn mức tín dụng cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ngày 21/07/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 42936.21.810.367001.TD ngày 12/08/2021. Tổng hạn mức tín dụng một là 55 tỷ đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng); hạn mức hai là 110 tỷ đồng (Một trăm mười tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị hạn mức tín dụng một và được Ngân hàng chấp thuận cho sử dụng hạn mức tín dụng hai. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 09/07/2022. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoan phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại 3 kho: Nhà máy 1 (địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An); Nhà máy 2+3 (địa chỉ: xã Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh) theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.290.540.291	10.290.540.291	-	16.624.280.039	26.914.820.330	26.914.820.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	4.434.000.000	4.434.000.000	-	12.673.295.575	17.107.295.575	17.107.295.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-	-	1.141.496.000	1.141.496.000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (ii)	5.856.540.291	5.856.540.291	-	2.809.488.464	8.666.028.755	8.666.028.755
Cộng	10.290.540.291	10.290.540.291	-	16.624.280.039	26.914.820.330	26.914.820.330
	(3.310.419.364)	(3.310.419.364)			(14.287.886.364)	(14.287.886.364)
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả						
(Được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	6.980.120.927	6.980.120.927			12.626.933.966	12.626.933.966
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						

{i} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019. Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VND là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo Hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

(ii)

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VND tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay: 01 Máy in Flexographic 06 mẫu (of-line) và 01 máy tráng ghép màn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.310.419.364	14.287.886.364
Trong năm thứ hai	3.310.419.364	3.310.419.364
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.669.701.563	9.315.514.602
Cộng	10.290.540.291	26.914.820.330
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.310.419.364	14.287.886.364
Số phải trả sau 12 tháng	6.980.120.927	12.626.933.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	27.668.889.439	27.668.889.439
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.817.606.750	(14.978.523.137)	(6.160.916.387)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	28.112.069.423	28.112.069.423
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.667.627.776)	(5.667.627.776)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	8.290.223.913	(8.290.223.913)	-
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(211.217.750)	(211.217.750)
Số dư tại ngày 31/12/2021	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	37.654.468.404	28.112.069.423	142.216.132.372

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển	8.290.223.913 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.667.627.776 đồng
Chia cổ tức 18%/VĐL	13.499.820.000 đồng
Thưởng ban quản lý điều hành	211.217.750 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	1.846	41.825.379	1.579	36.327.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	1.026.871.148.582	915.179.323.483
Trong đó:		
- Doanh thu hàng hóa, nguyên vật liệu	86.498.461.153	57.030.841.587
- Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	940.372.687.429	858.127.508.550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	20.973.346
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	198.212.273
- Giảm giá hàng bán	-	198.212.273
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.026.871.148.582	914.981.111.210

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu	82.296.399.644	56.223.675.514
Giá vốn thành phẩm và bán thành phẩm	858.102.206.375	773.602.611.925
Cộng	940.398.606.019	829.826.287.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.582.193	273.600.220
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.564.856.663	1.935.424.796
Cộng	2.721.438.856	2.209.025.016

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.907.641.077	11.619.350.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.295.244.587	2.237.041.397
Chi phí tài chính khác	182.957.106	-
Cộng	12.385.842.770	13.856.391.547

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.438.551.160	1.339.149.526
Chi phí vật liệu, bao bì	2.343.041.063	1.625.128.342
Khấu hao tài sản cố định	340.490.622	1.270.793.672
Dịch vụ mua ngoài	18.646.314.287	15.810.050.269
Chi phí bằng tiền khác	690.828.056	695.848.574
Cộng	23.459.225.188	20.740.970.383

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.711.520.361	8.479.217.924
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	361.335.013	955.017.473
Khấu hao tài sản cố định	294.328.887	324.006.437
Thuế, phí, lệ phí	474.633.984	165.468.083
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(248.514.997)	79.349.460
Dịch vụ mua ngoài	840.569.718	604.504.330
Chi phí bằng tiền khác	7.398.534.520	6.604.684.737
Cộng	17.832.407.486	17.212.248.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	389.400.000
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	-	178.903.611
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ	46.907.850	40.807.273
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ	-	-
Các khoản thu khác	23.420.575	18.438.087
Cộng	70.328.425	627.548.971

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ	236.089.357	176.450.397
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	2.256.602	46.960.632
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	-	200.000
Chi phí dừng dự án NM 04	20.700.000	579.909.364
Các khoản chi khác	41.231.615	277.390.572
Cộng	300.277.574	1.080.910.965

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.286.556.826	35.100.876.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	10.364.116	3.320.028
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	596.244.306	1.444.587.511
Thu nhập chịu thuế	35.872.437.016	36.542.143.902
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.174.487.403	7.308.428.780
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	123.558.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.174.487.403	7.431.986.980

10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.112.069.423	27.668.889.439
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(8.423.010.641)	(8.290.223.913)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.689.058.782	19.378.665.526
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.625	2.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 200/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2021.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2020, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

	Số báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.668.889.439	-	27.668.889.439
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(5.985.601.686)	(2.304.622.227)	(8.290.223.913)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.683.287.753	(2.304.622.227)	19.378.665.526
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	-	7.499.960
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.891		2.584

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.758.009.204	586.581.562.923
Chi phí nhân công	131.814.762.601	130.647.583.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.965.182.763	20.487.230.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.480.138.054	59.044.335.130
Chi phí khác bằng tiền	9.989.781.063	9.726.812.503
Cộng	873.007.873.685	806.487.524.454

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	908.105.507.714 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	908.105.507.714 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	934.806.320.827 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	934.806.320.827 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế
Công ty TNHH 1 Thành Viên Du lịch Trường Sơn
COECCO
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng
hoạt động)
Công ty Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)
Công ty phát triển miền núi (Thành lập ở Lào)
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)
Công ty Cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim
Hà Tĩnh
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn
Công ty TNHH 1 TV Khoáng sản và luyện kim Viên
Chăn
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco
Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh

Công ty mẹ
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn
Công ty con cùng tập đoàn

Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty liên kết cùng tập đoàn
Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm
soát

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Công ty Cổ phần An Thành BICSOL

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Công ty Cổ phần Liên vận An Tín

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

An Thanh Biscol Singapore PTE Ltd

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1

Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên
20% quyền kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	735.100.000	-
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	186.732.000	-
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	910.080.000	-
Cộng	1.831.912.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	88.952.727	-
Công ty Cổ phần An Thành BICSOL	5.793.715.455	-
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	1.050.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	1.271.727.271	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	3.953.087.400
Cộng	7.155.445.453	3.953.087.400
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	512.523.000	-
Cộng	512.523.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần An Thành BICSOL	4.692.600.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	532.500.000	-
Cộng	5.225.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác		
Ông Ngô Quang Việt - Chủ tịch HĐQT	78.024.960	67.392.000
Ông Phan Trí Nghĩa - Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	105.300.000
Ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc; Thành viên HĐQT	432.918.720	516.672.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn - Phó Giám đốc	328.440.000	322.966.000
Ông Phan Văn Toàn - Kế toán trưởng; Thành viên HĐQT	355.878.720	424.224.000
Ông Cao Xuân Vinh - Nguyên Phó Giám đốc	-	98.532.000
Ông Nguyễn Hữu Long - Nguyên Thành viên HĐQT	-	16.848.000
Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên HĐQT	58.518.720	50.544.000
Bà Phạm Nguyệt Minh - Thành viên HĐQT	58.518.720	67.392.000
Lương, thù lao Ban kiểm soát		
Ông Trần Ngọc Sâm - Trưởng Ban kiểm soát	297.360.000	356.832.000
Ông Đinh Xuân Cường - Nguyên Thành viên BKS	15.492.456	53.524.800
Phạm Đỗ Huy Cường - Thành viên BKS	30.984.912	
Bà Nguyễn Thị Minh Trang - Thành viên BKS	46.477.368	53.524.800
Cộng	1.702.614.576	2.133.751.600

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	820.347.792.094	206.523.356.488	1.026.871.148.582
Tổng chi phí phân bổ	795.251.215.945	168.606.615.262	963.857.831.207
Kết quả kinh doanh của bộ phận	25.096.576.149	37.916.741.226	63.013.317.375
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			2.791.767.281
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.693.015.233
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			28.112.069.423
			844.656.000
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			21.823.621.748
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	17.434.475.534	4.389.146.214	
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	736.910.785.852	180.005.458.538	916.916.244.390
Tổng chi phí phân bổ	695.287.977.294	157.823.513.636	853.111.490.930
Kết quả của bộ phận	41.622.808.558	22.181.944.902	63.804.753.460
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			901.440.807
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.037.304.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			27.668.889.439
			1.439.853.727
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			21.907.559.615
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	17.606.752.057	4.300.807.558	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khố 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	208.147.482.266	21.080.008.006	229.227.490.272
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			204.813.709.004
Tổng tài sản			434.041.199.276
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			291.825.066.904
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			291.825.066.904
Tổng nợ phải trả			
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	199.111.471.155	20.602.272.944	219.713.744.099
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			203.572.037.446
Tổng tài sản			423.285.781.545
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		2.095.072.214	104.235.554.305
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận	102.140.482.091		185.567.498.765
Tổng nợ phải trả			289.803.053.070

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bao bì và vật tư bao bì. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.




Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 03 năm 2022


Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng


Lê Xuân Thọ
Giám đốc

